

READ AND MATCH:

Part 1:

English	Answer	Vietnamese
1. Good evening Ms.	1 -	A. Chào Cô
2. Hi Ms.	2 -	B. Tạm biệt cô
3. Good bye Ms.	3 -	C. Chào cô buổi tối
4. See you later Ms.	4 -	D. Chúc cô ngủ ngon
5. Good night Ms.	5 -	E. Hẹn gặp lại cô sau

Part 2:

English	Answer	Vietnamese
6. What's the time? = What time is it?	6 -	F. Con có thể uống nước được không?
7. It's 9 pm	7 -	G. Tất nhiên rồi
8. Can I have some water please!	8 -	H. Không có gì
9. Of course = Sure	9 -	I. Cảm ơn bạn
10. Thank you	10 -	J. Bây giờ rồi?
11. You're welcome	11 -	K. Con không hiểu
12. I don't get it	12 -	L. 9 giờ tối